

ĐỀ CƯƠNG

MÔN PHÁP LUẬT KINH TẾ

Mục lục

I. Các câu khẳng định đúng hay sai và giải thích ngắn gọn. (10đ/câu).....	3
II. Các câu trình bày, giải thích. (20đ/câu).....	6
Câu 1: Anh (Chị) hãy trình bày một số học thuyết phi Mác-xít điển hình về nguồn gốc nhà nước?	6
Câu 2: Anh (Chị) hãy nêu khái niệm và phân tích bản chất nhà nước?.....	7
Câu 3: Anh (Chị) hãy so sánh giữa nhà nước với các tổ chức chính trị xã hội?.....	7
Câu 4: Anh (Chị) hãy trình bày về địa vị pháp lý của Quốc hội, Chủ tịch nước và Chính phủ nước CXXHCN Việt Nam?	9
Câu 5: Anh (Chị) hãy trình bày về nguồn gốc pháp luật?	10
Câu 6: Anh (Chị) hãy nêu khái niệm và phân tích bản chất của pháp luật?	10
Câu 7: Anh (Chị) hãy phân tích thuộc tính của pháp luật?	11
Câu 8: Anh (Chị) hãy phân tích chức năng của pháp luật?.....	12
Câu 9: Văn bản quy phạm pháp luật là gì? Hãy phân tích hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật về mặt thời gian và không gian?	12
Câu 10: Anh (Chị) hãy nêu khái niệm và phân tích các dấu hiệu của vi phạm pháp luật?	13
Câu 11: Anh (Chị) hãy phân tích các trường hợp giải thể doanh nghiệp?	14
Câu 12: Anh (Chị) hãy nêu khái niệm và phân tích đặc điểm của hợp đồng thương mại?	14
Câu 13: Tài sản của doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản gồm những loại nào? Trình bày thứ tự phân chia tài sản phá sản?	15
Câu 14: Khi nào doanh nghiệp rơi vào tình trạng phá sản? Các chủ thể nào có quyền và nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định của Luật phá sản hiện hành?	16
Câu 15: Nêu khái niệm và phân tích các ưu điểm, nhược điểm của phương thức giải quyết tranh chấp bằng thương lượng?	17
Câu 16: Nêu khái niệm và phân tích các ưu điểm, nhược điểm của phương thức giải quyết tranh chấp bằng hòa giải?.....	17
III. Các câu phân tích, so sánh. (30đ/câu).....	18
Câu 1: Anh (Chị) hãy phân tích quá trình hình thành nhà nước theo quan điểm của Học thuyết Mác- Lênin và nhận xét một số điểm hạn chế của các học thuyết phi Mác- xít điển hình?	18
Câu 2: Anh (Chị) hãy phân tích các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật?	20
Câu 3: Khái niệm doanh nghiệp? Phân tích các điều kiện để doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2005?	20

- Câu 4: Anh (Chị) hãy so sánh giữa công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên và công ty cổ phần được quy định tại Luật doanh nghiệp năm 2005? 21
- Câu 5: Anh (Chị) hãy so sánh giữa công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên và công ty hợp danh được quy định tại Luật doanh nghiệp năm 2005? 22
- Câu 6: Anh (Chị) hãy so sánh giữa công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên và doanh nghiệp tư nhân được quy định tại Luật doanh nghiệp năm 2005? 23
- Câu 7: Anh (Chị) hãy phân tích quá trình giao kết hợp đồng trong kinh doanh thương mại? 24
- Câu 8: Anh (Chị) hãy nêu và phân tích các loại chế tài trong thương mại? 25

I. Các câu khẳng định đúng hay sai và giải thích ngắn gọn. (10đ/câu)

Câu 1: Theo học thuyết Mác-Lênin về nguồn gốc nhà nước thì nhà nước có trong mọi xã hội?

Trả lời: Sai vì theo học thuyết Mác-Lênin, nhà nước chỉ xuất hiện khi trong xã hội xuất hiện mâu thuẫn giai cấp đối kháng không điều hòa được và nhà nước ra đời để điều hòa mâu thuẫn giai cấp, giữ cho mâu thuẫn nằm trong vòng trật tự.

Câu 2: Bản chất xã hội của các nhà nước trong xã hội hiện đại này càng được thể hiện rõ nét hơn so với bản chất giai cấp?

Trả lời: Đúng vì ở nhà nước chiếm hữu nô lệ và phong kiến công khai thừa nhận bản chất giai cấp, bản chất xã hội hết sức mờ nhạt. Còn nhà nước hiện đại ngày nay (Nhà nước tư bản và nhà nước XHCN) thì mang đậm nét bản chất xã hội. Theo đó, nhà nước là công cụ để quản lý xã hội, bảo vệ cho lợi ích của mọi người dân trong xã hội.

Câu 3: Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật?

Trả lời: Sai vì bên cạnh quốc hội còn có nhiều cơ quan có quyền xây dựng và ban hành các luật. VD: Chính phủ ban hành nghị định, UBND ban hành quyết định, chỉ thị.

Câu 4: Bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam được xây dựng và tổ chức theo Học thuyết “Tam quyền phân lập”?

Trả lời: Sai vì bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam được xây dựng và tổ chức theo nguyên tắc tập quyền. Theo đó, toàn bộ quyền lực tập trung trong tay nhân dân mà đại diện là công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức.

Câu 5: Mọi quan hệ xã hội đều chịu sự điều chỉnh của pháp luật?

Trả lời: Sai vì có nhiều quan hệ xã hội không chịu sự điều chỉnh của pháp luật. VD: quan hệ tình bạn, quan hệ tình yêu,...

Câu 6: Trong mọi trường hợp, chế tài được áp dụng cho các chủ thể được nêu ở phần giả định?

Trả lời: Sai vì chế tài chỉ được áp dụng cho các chủ thể được nêu ở phần giả định nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các yêu cầu ở phần quy định.

Câu 7: Mọi vi phạm pháp luật đều là hành vi trái pháp luật?

Trả lời: Đúng vì vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật, được thực hiện bởi chủ thể có năng lực hành vi và có lỗi.

Câu 8: Cá nhân bị mất năng lực hành vi dân sự sẽ không bao giờ có năng lực hành vi dân sự?

Trả lời: Sai vì một cá nhân bị mất năng lực hành vi dân sự như điên, mất trí, tâm thần,... sau một thời gian chữa bệnh mà khỏi thì sẽ được khôi phục lại năng lực hành vi.

Câu 9: Các thành viên công ty chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi phần vốn đã góp vào công ty?

Trả lời: Sai vì đối với thành viên hợp danh trong công ty hợp danh thì có chế độ chịu trách nhiệm vô hạn trong kinh doanh.

Câu 10: Mọi tổ chức, cá nhân Việt Nam đều có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp?

Trả lời: Sai vì theo quy định của Luật doanh nghiệp, có một số cá nhân, tổ chức không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp. VD: Cán bộ, công nhân viên chức; người chưa thành niên;...

Câu 11: Chủ doanh nghiệp tư nhân không có quyền thành lập bất kỳ một doanh nghiệp nào?

Trả lời: Sai vì Luật doanh nghiệp chỉ cấm chủ doanh nghiệp tư nhân thành lập thêm một doanh nghiệp tư nhân khác. Do đó, chủ doanh nghiệp tư nhân vẫn có quyền thành lập thêm các loại hình doanh nghiệp khác như công ty TNHH, công ty cổ phần,...

Câu 12: Trong mọi trường hợp, thành viên hợp danh không được là thành viên hợp danh của công ty hợp danh khác?

Trả lời: Sai vì thành viên hợp danh vẫn có thể trở thành thành viên hợp danh của một công ty hợp danh khác nếu được các thành viên còn lại đồng ý.

Câu 13: Thương nhân có quyền phát hành chứng khoán?

Trả lời: Sai vì công ty TNHH là thương nhân nhưng không có quyền phát hành cổ phiếu; doanh nghiệp tư nhân là thương nhân nhưng không có quyền phát hành bất kỳ một loại hình chứng khoán nào.

Câu 14: Mọi chủ thể thực hiện hoạt động thương mại đều là thương nhân?

Trả lời: Sai vì chỉ có chủ thể thực hiện hoạt động thương mại có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là thương nhân.

Câu 15: Mọi thương nhân đều có tư cách pháp nhân?

Trả lời: Sai vì doanh nghiệp tư nhân là thương nhân nhưng không có tư cách pháp nhân.

Câu 16: Mọi hợp đồng được ký giữa thương nhân với thương nhân đều là hợp đồng thương mại?

Trả lời: Sai vì hợp đồng được ký giữa thương nhân với thương nhân nhưng mục đích không phục vụ sản xuất kinh doanh hướng tới lợi nhuận mà phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt tiêu dùng của các bên thì không phải hợp đồng thương mại.

Câu 17: Các bên đã giao kết hợp đồng trong thương mại không phải thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào nếu hợp đồng đó vô hiệu toàn bộ?

Trả lời: Sai vì hợp đồng bị vô hiệu toàn bộ, các bên vẫn phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tài sản cho nhau đã nhận được từ hợp đồng.

Câu 18: Mọi thỏa thuận tại hợp đồng trong thương mại đều bị bãi bỏ nếu hợp đồng đó bị áp dụng hình thức trách nhiệm hủy bỏ toàn bộ hợp đồng?

Trả lời: Sai vì khi hợp đồng bị hủy bỏ thì các thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ sau khi hủy bỏ hợp đồng và về giải quyết tranh chấp vẫn có hiệu lực.

Câu 19: Nguyên tắc “phân tách tài sản” được thể hiện trong công ty cổ phần?

Trả lời: Đúng vì công ty cổ phần có chế độ chịu trách nhiệm hữu hạn. Tài sản của công ty có sự phân tách với tài sản của các thành viên trong công ty và các thành viên chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn đến hết số cổ phần họ nắm giữ.

Câu 20: Trong mọi trường hợp, không miễn trừ nghĩa vụ về tài sản của chủ doanh nghiệp tư nhân đối với chủ nợ chưa được thanh toán nợ.

Trả lời: Sai vì trong trường hợp doanh nghiệp tư nhân bị phá sản do nguyên nhân bất khả kháng sẽ được miễn trừ nghĩa vụ về tài sản của doanh nghiệp tư nhân đối với chủ nợ chưa được thanh toán.

Câu 21: Trong mọi trường hợp, chủ doanh nghiệp tư nhân không được quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp trong thời hạn từ 1 đến 3 năm, kể từ ngày doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản.

Trả lời: Sai vì nếu doanh nghiệp phá sản vì lý do bất khả kháng thì chủ doanh nghiệp tư nhân vẫn có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp trong thời hạn từ 1 đến 3 năm kể từ ngày doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản.

Câu 22: Tòa án phải từ chối thụ lý nếu có một bên tranh chấp khởi kiện khi các bên đã có thỏa thuận bằng văn bản về việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài?

Trả lời: Sai vì các bên đã có thỏa thuận bằng văn bản về việc giải quyết tranh chấp bằng trọng tài nhưng thỏa thuận trọng tài bị tuyên bố vô hiệu vì nhiều nguyên nhân khác nhau (VD: người ký thỏa thuận trọng tài không có quyền ký) thì khi một bên tranh chấp khởi kiện thì tòa án vẫn có quyền thụ lý.

Câu 23: Chủ thể ký hợp đồng kinh doanh thương mại phải là thương nhân?

Trả lời: Sai vì theo quy định của Luật thương mại thì chủ thể một bên là thương nhân hoặc không phải là thương nhân ký hợp đồng thương mại với một bên với một bên là thương nhân.

Câu 24: Trong quan hệ hợp đồng kinh doanh thương mại, một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng, bên bị vi phạm có quyền tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ hợp đồng, hủy bỏ hợp đồng?

Trả lời: Sai vì khi một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng kinh doanh thì bên bị vi phạm có quyền áp dụng một trong ba chế tài tạm ngừng hợp đồng, đình chỉ hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng chứ không có quyền áp dụng cả 3 chế tài.

II. Các câu trình bày, giải thích. (20đ/câu)

Câu 1: Anh (Chị) hãy trình bày một số học thuyết phi Mác-xít điển hình về nguồn gốc nhà nước?

Trả lời: Một số học thuyết phi Mác-xít điển hình về nguồn gốc nhà nước:

- Học thuyết thần quyền: Từ thời cổ đại, có nhiều nhà tư tưởng đã tiếp cận và đưa ra những kiến giải khác nhau về nguồn gốc nhà nước. Các nhà tư tưởng theo thuyết thần học mà đại biểu là Calvin, Langnet,... đã cho rằng: Nhà nước là sản phẩm của thượng đế, vì thương xót nhân loại thượng đế đã tổ chức ra nhà nước để lãnh đạo nhân dân và duy trì trật tự công cộng. Do vậy, nhà nước là lực lượng siêu nhiên, quyền lực của nhà nước là vĩnh cửu, sự phục tùng quyền lực của nhà nước là cần thiết và tiết yếu.
- Học thuyết quyền gia trưởng: Đại biểu của học thuyết này là Aristote. Ông cho rằng nhà nước xuất hiện là kết quả phát triển của gia đình và quyền gia trưởng, là hình thức tổ chức tự nhiên của cuộc sống con người. Có nghĩa nhà nước là một gia tộc mở rộng, quyền lực nhà nước là quyền gia trưởng.
- Học thuyết tâm lý: Nhà nước xuất hiện do nhu cầu tâm lý của con người nguyên thủy luôn muốn phụ thuộc vào các thủ lĩnh, giao sĩ,... Nhà nước là tổ chức do các siêu nhân có sứ mạng lãnh đạo xã hội.
- Học thuyết vũ lực: Các ông Hume, Duyzinh,... cho rằng nhà nước ra đời là kết quả sử dụng dụng bạo lực của thị tộc này đối với thị tộc khác. Thị tộc chiến thắng đã thiết lập ra một bộ máy tổ chức để thống trị kẻ bại trận. Nhà nước là công cụ của kẻ mạnh thống trị kẻ yếu.
- Học thuyết kế ước xã hội: Đại biểu của học thuyết này Montesquieu, Jone Loke,... Theo học thuyết này, con người kể từ khi sinh ra có quyền tự do và bình đẳng như nhau nhưng họ không thể tự bảo vệ được mình. Vì vậy, họ đã cùng nhau ký kết một kế ước để thiết lập bộ máy nhà nước, thông qua nhà nước bảo vệ quyền lợi cho mình và của người khác. Chủ quyền của nhà nước thuộc về nhân dân và trong trường hợp nhà nước không giữ được vai trò của mình, các quyền tự nhiên bị xâm phạm thì kế ước sẽ mất hiệu lực và nhân dân có quyền lật đổ nhà nước để ký một kế ước mới. Thuyết kế ước xã hội đã có vai trò quan trọng là tiền đề cho thuyết dân chủ cách mạng và cơ sở tư tưởng cho cách mạng tư sản để lật đổ ách thống trị phong kiến. Với ý nghĩa đó, nó có tính cách mạng và giá trị lịch sử to lớn. Tuy nhiên học thuyết này cũng có những hạn chế cơ bản là nó vẫn giải thích nguồn gốc nhà nước trên cơ sở phương pháp luật của chủ nghĩa duy tâm, coi nhà nước được lập ra theo ý muốn chủ quan của con người, không giải thích được cội nguồn vật chất và bản chất giai cấp của nhà nước. Ngoài ra còn có học thuyết “Nhà nước siêu Trái Đất” giải thích sự xuất hiện của nhà nước và loài người là kết quả du nhập, thử nghiệm về một nền văn minh ngoài trái đất vào trái đất.
- Học thuyết của Adam Smith Ferguson: Có cái nhìn khách quan hơn về vấn đề nguồn gốc Nhà nước. Adam cho rằng nhà nước ra đời từ khi xuất hiện chế độ tư hữu tài sản và trong xã hội xuất hiện sự phân chia giai cấp.

Tóm lại: Các học thuyết trên khi giải thích về nguồn gốc nhà nước với tính cách là một hiện tượng xã hội đã tách rời nhà nước với quá trình phát triển và vận động của đời sống nội tại. Họ không thấy được nguyên nhân vật chất dẫn đến sự ra đời của nhà nước. Theo họ, nhà nước là hiện tượng tồn tại mãi cùng xã hội loài người. Các học thuyết trên giải thích về sự ra đời của nhà nước chủ yếu dựa trên quan điểm chủ nghĩa duy tâm.

Câu 2: Anh (Chị) hãy nêu khái niệm và phân tích bản chất nhà nước?

Trả lời:

1. Khái niệm nhà nước: Nhà nước là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, có bộ máy chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực hiện chức năng quản lý nhằm duy trì trật tự xã hội, bảo vệ địa vị và lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp.
2. Bản chất của nhà nước:
 - Nhà nước mang bản chất giai cấp sâu sắc:
 - Nhà nước chỉ ra đời và tồn tại trong xã hội có giai cấp và là sự biểu hiện không điều hòa được của các mâu thuẫn giai cấp đối kháng. Nhà nước là tổ chức quyền lực chính trị đặc biệt. Trong xã hội có mâu thuẫn đối kháng giai cấp quyền lực chính trị chỉ thuộc về giai cấp thống trị, đó là giai cấp nắm quyền chiếm hữu tư liệu sản xuất chủ yếu trong xã hội.
 - Nhà nước là công cụ cơ bản của quyền lực chính trị trong xã hội có giai cấp bởi nó tồn tại để bảo vệ lợi ích chủ yếu của giai cấp thống trị trong xã hội. Không chỉ ở trong nước mà cả trong quan hệ quốc tế Nhà nước cũng thể hiện tư cách là tổ chức của giai cấp thống trị.
 - Trong xã hội có giai cấp, sự thống trị phải được thể hiện ở cả ba mặt kinh tế, chính trị, tư tưởng, trong đó quyền lực kinh tế giữ vai trò quyết định vì nó tạo cho người chủ sở hữu có khả năng bắt những người bị bóc lột phụ thuộc mình về mặt kinh tế. Nhưng bản thân quyền lực kinh tế không thể duy trì được quan hệ bóc lột. Vì vậy cần phải có Nhà nước quyền lực kinh tế mới đủ sức mạnh để duy trì quan hệ bóc lột và để đàn áp sự phản kháng của giai cấp bị bóc lột. Nhờ có Nhà nước, giai cấp thống trị từ thống trị về kinh tế đã trở thành giai cấp thống trị về chính trị. Quyền lực chính trị là bạo lực có tổ chức của một giai cấp để trấn áp giai cấp khác. Nhà nước là một bộ máy bạo lực do giai cấp thống trị tổ chức ra để trấn áp các giai cấp đối địch. Với ý nghĩa đó, Nhà nước chính là một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị. Thông qua Nhà nước, giai cấp thống trị tổ chức quyền lực chính trị của mình, hợp pháp hóa ý chí của mình thành ý chí của Nhà nước. Do nắm trong tay quyền lực kinh tế và quyền lực chính trị, giai cấp thống trị cũng bằng con đường thông qua Nhà nước để xây dựng hệ tư tưởng của mình. Như vậy, Nhà nước là công cụ sắc bén nhất để thể hiện và thực hiện ý chí của giai cấp cũng như củng cố địa vị cho giai cấp thống trị trong xã hội.
 - Nhà nước là tổ chức quyền lực công, là phương thức tổ chức đảm bảo lợi ích chung của xã hội:
 - Không chỉ là công cụ để quản lý xã hội mà Nhà nước còn thực hiện chức năng bảo vệ lợi ích chung của toàn thể mọi người như đắp đập đê điều, phòng chống thiên tai, bệnh dịch,...
 - Tùy từng nhà nước khác nhau mà có những nhà nước công khai thừa nhận bản chất giai cấp (nhà nước chiếm hữu nô lệ, nhà nước phong kiến) hoặc bản chất xã hội lấn áp hoặc phủ nhận bản chất giai cấp chỉ thừa nhận bản chất xã hội (nhà nước tư bản). Đối với nhà nước XHCN công khai thừa nhận bản chất giai cấp bởi vì đó là nhà nước của đa số chỉ thực hiện chức năng trấn áp đối với phần tử phản cách mạng và tội phạm, đồng thời nhà nước cũng thực hiện tốt chức năng xã hội, chăm lo mọi mặt đời sống người dân.

Câu 3: Anh (Chị) hãy so sánh giữa nhà nước với các tổ chức chính trị xã hội?

Trả lời:

	Nhà nước	Các tổ chức chính trị xã hội
--	----------	------------------------------

Giống nhau	Đều là một tổ chức hoạt động vì mục đích riêng.	
Khác nhau	Nhà nước quản lý dân cư theo lãnh thổ bằng cách phân chia lãnh thổ ra thành các đơn vị hành chính như tỉnh, huyện, xã,...không phụ thuộc vào huyết thống, nghề nghiệp, giới tính. Việc phân chia này dẫn đến hình thành các cơ quan trung ương và địa phương	Các tổ chức chính trị xã hội không quản lý thành viên theo lãnh thổ mà quản lý thành viên theo giới tính, độ tuổi,... Ví dụ như Đoàn thanh niên VN quản lý các thanh niên trong độ tuổi từ 16-30 tuổi; Hội phụ nữ quản lý các thành viên là phụ nữ,...
	Nhà nước thiết lập một quyền lực công cộng đặc biệt, quyền lực này không hòa nhập vào dân cư. Chủ thể của quyền lực là giai cấp thống trị về kinh tế, chính trị và tư tưởng. Để thực hiện quyền lực đó giai cấp thống trị tổ chức ra các lớp người đặc biệt chuyên làm nhiệm vụ quản lý, hình thành nên một bộ máy cưỡng chế để duy trì địa vị của giai cấp thống trị, bắt các giai cấp khác phải phục tùng mình.	Các tổ chức chính trị xã hội được thành lập ra để thực hiện các chức năng của tổ chức. Ví dụ: Hội chữ thập đỏ thành lập để thực hiện các nhiệm vụ xoay quanh vấn đề sức khỏe,...
	Nhà nước có chủ quyền quốc gia: Nó thể hiện quyền độc lập tự quyết của Nhà nước về những chính sách đối nội và đối ngoại không phụ thuộc vào các nước bên ngoài. Chính vì có chủ quyền nên các quốc gia được hưởng quyền miễn trừ tư pháp trước một quốc gia khác. Dấu hiệu chủ quyền quốc gia là xuất hiện quan hệ về quốc tịch.	Các tổ chức chính trị xã hội không có chủ quyền quốc gia.
	Nhà nước đặt ra các loại thuế và thực hiện việc thu thuế: Thiếu thuế Nhà nước không thể tồn tại được, nó là nguồn tài chính chủ yếu để tạo lập quỹ ngân sách nhà nước, giúp nhà nước thực hiện các chức năng của mình cũng như nuôi dưỡng một tầng lớp người tách khỏi lao động sản xuất để thực hiện chức năng quản lý. Mặt khác chỉ có Nhà nước mới có độc quyền đặt ra các loại thuế và thu thuế vì Nhà nước là tổ chức duy nhất có tư cách đại diện chính thức cho toàn xã hội.	Các tổ chức chính trị xã hội đặt ra các loại phí hoạt động và thu phí hoạt động của tổ chức mình. Các loại phí này có thể bắt buộc hoặc tự nguyện. Các khoản phí này giúp cho tổ chức này duy trì hoạt động thường niên. Có hay không các khoản phí này thì các tổ chức vẫn hoạt động bình thường, không ảnh hưởng đến hoạt động của tổ chức.
	Nhà nước ban hành pháp luật và thực hiện sự quản lý bắt buộc đối với mọi công dân. Với tư cách là người đại diện chính thức cho toàn xã hội, Nhà nước là một tổ chức duy nhất có quyền ban hành pháp luật và mọi công dân đều phải có nghĩa vụ tôn trọng pháp	Các tổ chức chính trị xã hội đặt ra các điều lệ và nội quy bắt buộc các thành viên của tổ chức phải chấp hành. Nếu vi phạm các điều lệ và nội quy đó sẽ bị kỷ luật hoặc khai trừ ra khỏi tổ chức.

	luật.	
--	-------	--

Câu 4: Anh (Chị) hãy trình bày về địa vị pháp lý của Quốc hội, Chủ tịch nước và Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam?

Trả lời: Địa vị pháp lý của Quốc hội, Chủ tịch nước và Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam là:

1. Quốc hội:

- Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước CHXHCN Việt Nam.
- Nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội: Quốc hội quyết định những vấn đề quan trọng nhất của đất nước như:
 - Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật.
 - Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao,...
 - Thực hiện quyền giám sát tối cao hoạt động các cơ quan nhà nước thông qua chất vấn và trả lời chất vấn.
- Nhiệm kỳ của mỗi khóa Quốc hội là 5 năm.
- Quốc hội họp mỗi năm 2 kỳ.
- Cơ cấu của Quốc hội gồm: Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và 7 Ủy ban chuyên trách.

1. Chủ tịch nước:

- Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt Nhà nước về đối nội và đối ngoại.
- Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch nước:
 - Công bố Hiến pháp, luật, pháp lệnh.
 - Đề nghị Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Phó Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
 - Quyết định tặng thưởng huân chương, huy chương, các giải thưởng nhà nước, danh hiệu vinh dự nhà nước; quyết định cho nhập quốc tịch, thôi quốc tịch, trở lại quốc tịch hoặc tước quốc tịch Việt Nam.
 - Thống lĩnh lực lượng vũ trang nhân dân, giữ chức Chủ tịch Hội đồng quốc phòng và an ninh.
 - Tiếp nhận đại sứ đặc mệnh toàn quyền của nước ngoài; căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bổ nhiệm, miễn nhiệm; quyết định cử, triệu hồi đại sứ đặc mệnh toàn quyền của CHXHCN Việt Nam.
 - Quyết định đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Việt Nam.

2. Chính phủ:

- Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội và là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của Nhà nước.
- Nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ: Thống nhất, quản lý tất cả mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, giáo dục, an ninh quốc phòng của Nhà nước, quản lý nền hành chính quốc gia và tổ chức thực thi Hiến pháp, luật trên thực tế.
- Cơ cấu của Chính phủ: Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.
- Chính phủ họp thường kỳ một tháng một lần.
- Chính phủ Việt Nam hiện nay gồm có 18 bộ, 4 cơ quan ngang bộ và 8 cơ quan thuộc Chính phủ.

Câu 5: Anh (Chị) hãy trình bày về nguồn gốc pháp luật?

Trả lời: Nguồn gốc của pháp luật:

- Một số học giả quan niệm pháp luật có nguồn gốc tự nhiên, không do ai sinh ra, tự nhiên mà có giống như con người khi sinh ra đã có sẵn quyền và nghĩa vụ.
- Đối với các nước Hồi giáo, quan niệm pháp luật có nguồn gốc từ thần thánh, đó là lời răn dạy của thánh Ala được ghi nhận trong kinh thánh.
- Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, pháp luật là do giai cấp thống trị thiết lập ra. Pháp luật chỉ ra đời khi xã hội xuất hiện cấp, tức là xuất hiện Nhà nước và những nguyên nhân làm xuất hiện nhà nước cũng chính là những nguyên nhân làm xuất hiện pháp luật.
- Trong xã hội công xã nguyên thủy chưa xuất hiện Nhà nước nên pháp luật cũng chưa ra đời. Tuy nhiên xã hội nào cũng cần có sự quản lý để ổn định trật tự xã hội. Vậy khi pháp luật chưa ra đời thì chế độ công xã nguyên thủy sử dụng các tập quán và tín điều tôn giáo (gọi chung là quy phạm xã hội) để quản lý xã hội của mình.
- Trong xã hội công xã nguyên thủy, những quy phạm xã hội đó rất phù hợp để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội bởi chúng phản ánh đúng trình độ phát triển kinh tế của xã hội lúc đó. Khi đó không còn phù hợp nữa bởi những tập quán đó thể hiện ý chí chung của cả cộng đồng. Trong điều kiện lịch sử mới khi mà mâu thuẫn giai cấp trở nên gay gắt và cuộc đấu tranh giai cấp là không thể điều hòa được thì cần thiết có một loại quy phạm mới để thiết lập cho xã hội một trật tự, một loại quy phạm thể hiện ý chí của giai cấp thống trị: đó là quy phạm pháp luật. Sau khi nhà nước ra đời, bước đầu giai cấp thống trị thường vận dụng các tập quán của chế độ cộng sản nguyên thủy phù hợp với lợi ích của giai cấp mình và nâng chúng lên thành quy phạm pháp luật. **Đây là con đường thứ nhất hình thành nên pháp luật (tập quán pháp).**
- Nhà nước ra đời cùng với sự phát triển của xã hội, tập quán không thể điều chỉnh hết được các quan hệ xã hội mới xuất hiện. Trong trường hợp đó các cơ quan hành chính và xét xử phải tự mình xem xét để giải quyết. Các cách giải quyết đó nếu tốt sẽ làm khuôn mẫu để giải quyết các vụ việc tương tự sai. **Đây chính là con đường thứ hai ra đời của pháp luật (tiền lệ pháp).**
- Nhưng với nhiều kinh nghiệm được tích lũy lâu dần trong quá trình tồn tại và phát triển thì Nhà nước ngày càng chú trọng xây dựng và ban hành những qui tắc xử sự mới để điều chỉnh những quan hệ xã hội mới phát sinh trong nhiều lĩnh vực. **Đây là con đường thứ ba hình thành nên pháp luật.** Thời kỳ đầu nó tồn tại dưới dạng bất thành văn, sau đó cùng với sự hoàn thiện chữ viết chúng được thể hiện dưới dạng văn bản pháp luật.

Câu 6: Anh (Chị) hãy nêu khái niệm và phân tích bản chất của pháp luật?

Trả lời:

1. Khái niệm pháp luật: Pháp luật là hệ thống các qui tắc xử sự do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và đảm bảo thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát triển phù hợp với lợi ích của giai cấp mình.
2. Phân tích bản chất của pháp luật:
 - Bản chất giai cấp: Hầu hết tất cả các hiện tượng xã hội từ Nhà nước, pháp luật, chính trị, tôn giáo, văn hóa,... đều mang tính giai cấp. Pháp luật được sinh ra trong xã hội có giai cấp, pháp luật là công cụ của nhà nước thực hiện nền chuyên chính của mình. Pháp luật do "ý chí" của giai cấp thống trị được đề lên thành luật. Nhờ nắm trong tay quyền lực nhà nước, giai cấp thống trị đã thông qua Nhà nước để hợp pháp hóa ý chí của mình thành những chế tài được áp dụng đối với những ai xâm phạm vào lợi ích của giai cấp thống trị. Pháp luật là những quy tắc xử sự chung bắt buộc đối với mọi người, do nhà nước

ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước. Do vậy, có thể nói pháp luật mang tính giai cấp sâu sắc, là công cụ để thực hiện sự thống trị giai cấp.

- Bản chất xã hội: Tuy nhiên vì pháp luật do nhà nước ban hành, đại diện chính thức của toàn xã hội nên nó còn mang tính chất xã hội. Bên cạnh thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, pháp luật còn phải thể hiện nguyện vọng dân chủ và lợi ích của các giai tầng khác nhau trong xã hội. Nó là công cụ để điều chỉnh hành vi của con người hữu hiệu nhất. Nhà làm luật khi ban hành ra pháp luật không chỉ để bảo vệ lợi ích giai cấp của mình mà còn phải tính tới những điều kiện khách quan sao cho pháp luật có hiệu quả nhất. Từ đó pháp luật trở thành thước đo của hành vi con người, duy trì trật tự trong xã hội.

- Tính mở của pháp luật: Pháp luật không phải là hệ thống bất biến mà nó luôn được thay thế, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh. Trong thế giới toàn cầu hóa, không chỉ hội nhập về kinh tế chúng ta còn phải tiếp nhận có chọn lọc những thành tựu văn hóa pháp lý của nhân loại để bổ sung, làm giàu cho hệ thống pháp luật quốc gia mình.

- Tính dân tộc của pháp luật: Mặc dù do giai cấp thống trị ban hành và phải phù hợp với ý chí của giai cấp thống trị nhưng pháp luật luôn phản ánh những suy nghĩ, tư tưởng, phong tục, truyền thống, đặc điểm lịch sử, điều kiện địa lý và trình độ văn hóa của mỗi dân tộc vào hệ thống pháp luật của mình.

Câu 7: Anh (Chị) hãy phân tích thuộc tính của pháp luật?

Trả lời: Phân tích thuộc tính của pháp luật:

Thuộc tính của pháp luật là những tính chất dấu hiệu riêng đặc trưng của pháp luật. Pháp luật có 3 thuộc tính:

1. Tính quy phạm phổ biến (tính bắt buộc chung): Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự, nói lên giới hạn cần thiết mà nhà nước quy định để mọi người có thể xử sự một cách tự do trong khuôn khổ cho phép, vượt qua giới hạn đó là trái luật. Những quy tắc xử sự đều là khuôn mẫu hành vi mà mọi chủ thể đều phải tuân theo bất kể thuộc dòng họ, giới tính, dân tộc, tôn giáo nào,... Do đó pháp luật mang tính quy phạm phổ biến, tính bắt buộc chung.

2. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức: Pháp luật ở thời kỳ đầu chưa được ghi thành văn bản mà mới chỉ ở dạng bất thành văn. Sau này, chữ viết hoàn thiện, cùng với sự phát triển nhiều mối quan hệ xã hội đòi hỏi phải ghi nhận những quy phạm pháp luật đó trong các văn bản nhằm thuận tiện cho việc sử dụng và áp dụng pháp luật. Ngay cả tập quán pháp cũng được nhắc tới tên loại tập quán đó trong văn bản nào của Nhà nước. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức pháp lý còn được thể hiện trong việc quy định tên gọi, cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản pháp luật đó. Văn bản pháp luật được viết ngắn gọn bằng lời rõ ràng, ngắn gọn, không đa nghĩa, dễ hiểu và có cấu trúc thứ tự từ hiến pháp-luật-các văn bản dưới luật.

3. Tính được bảo đảm thực hiện bằng Nhà nước: Nhà nước ban hành ra pháp luật thì Nhà nước bảo đảm để pháp luật được thực hiện. Pháp luật được Nhà nước bảo đảm thực hiện một cách đầy đủ nhất. Nhà nước bảo đảm cho pháp luật được thực hiện trên 4 phương diện:

- Bảo đảm về mặt vật chất: Nhà nước có trong tay hệ thống ngân sách nhà nước, bảo đảm cho hoạt động xây dựng và thực thi pháp luật.

- Bảo đảm tuyên truyền.

- Nhà nước có hệ thống các cán bộ, công chức để sẵn sàng tổ chức thực thi pháp luật.

- Bảo đảm cưỡng chế thi hành, buộc những người vi phạm pháp luật phải tuân thủ pháp luật.

Câu 8: Anh (Chị) hãy phân tích chức năng của pháp luật?

Trả lời: Chức năng của pháp luật là những phương diện, mặt hoạt động chủ yếu của pháp luật thể hiện bản chất giai cấp và giá trị xã hội của pháp luật.

1. Chức năng điều chỉnh:
 - Là sự tác động trực tiếp của pháp luật lên các quan hệ xã hội bằng cách ghi nhận, củng cố những quan hệ xã hội cơ bản, nhằm tạo hành lang pháp lý để hướng các quan hệ xã hội phát triển trong trật tự và mục tiêu mong muốn. Đây là chức năng cơ bản của pháp luật.
 - Trong lý luận về pháp luật, người ta chia chức năng điều chỉnh thành 2 chức năng:
 - Chức năng tĩnh: Là con người tự kiềm chế hành vi của mình để xử sự, tuân theo các yêu cầu của pháp luật theo hướng không làm những gì pháp luật cấm. Ví dụ: Không giết người,...
 - Chức năng động: Là con người tích cực, chủ động thực hiện các hành vi của mình theo hướng những gì mà pháp luật yêu cầu. Ví dụ: Đóng thuế.
2. Chức năng bảo vệ: Pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản thì đồng thời pháp luật cũng bảo vệ những quan hệ xã hội đó trước mọi hành vi xâm phạm của các chủ thể. Bằng cách quy định trong pháp luật những hình phạt đối với những chủ thể vi phạm nhằm tạo ra một trật tự xã hội.
3. Chức năng giáo dục: Pháp luật là thước đo hành vi của con người, hướng con người tới những cách xử sự hợp lý phù hợp với quy định của pháp luật. Nếu pháp luật mang tính xã hội tiến bộ, hoặc bản thân việc hoạt động áp dụng pháp luật của các cơ quan đúng đắn và hành vi gương mẫu của các chủ thể khác có tác dụng giáo dục to lớn. Pháp luật hướng con người tới những cách xử sự hợp lý, phù hợp với cách xử sự ghi trong quy phạm pháp luật, phù hợp với lợi ích của bản thân và toàn xã hội.

Câu 9: Văn bản quy phạm pháp luật là gì? Hãy phân tích hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật về mặt thời gian và không gian?

Trả lời:

1. Văn bản quy phạm pháp luật là văn bản do cơ quan nhà nước ban hành hoặc phối hợp ban hành theo thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục, trong đó có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội.
2. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật về mặt thời gian và không gian:
 - a. Hiệu lực theo thời gian:
 - Là khoảng thời có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật, được xác định từ thời điểm phát sinh cho đến thời điểm chấm dứt hiệu lực của một văn bản quy phạm pháp luật.
 - Thời điểm phát sinh hiệu lực:
 - Thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật được quy định trong văn bản nhưng không sớm hơn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành.
 - Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật quy định các biện pháp thi hành trong tình trạng khẩn cấp, văn bản được ban hành để kịp thời đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai, dịch bệnh thì có thể có hiệu lực kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành và phải được đăng ngay trên Trang thông tin điện tử của cơ quan ban hành và phải được đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng; đăng Công báo nước CHXHCN Việt Nam chậm nhất sau hai ngày làm việc, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành.
 - Văn bản quy phạm pháp luật phải được đăng Công báo; văn bản quy phạm pháp luật không đăng Công báo thì không có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước và các trường hợp quy định các biện pháp thi hành trong tình trạng khẩn cấp, văn bản được ban hành để kịp thời đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai, dịch bệnh.

- Trong thời hạn chậm nhất là hai ngày làm việc, kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành, cơ quan ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải gửi văn bản đến cơ quan Công báo để đăng Công báo.
- Cơ quan Công báo có trách nhiệm đăng toàn văn văn bản quy phạm pháp luật trên Công báo chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được văn bản.
- Văn bản quy phạm pháp luật đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như văn bản gốc.
 - Thời điểm hết hiệu lực: Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp sau đây:
 - Hết thời hạn có hiệu lực đã được quy định trong văn bản.
 - Được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó.
 - Bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ bằng một văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- b. Hiệu lực theo không gian:
 - Là giới hạn phạm vi lãnh thổ mà văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực.
 - Văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan nhà nước trung ương có hiệu lực trong phạm vi cả nước trừ trường hợp văn bản có quy định khác (VD: Nghị quyết phát triển vùng sâu vùng xa, hải đảo) hoặc điều ước quốc tế mà CHXHCN Việt Nam là thành viên có quy định khác. Văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND các cấp chỉ thị có hiệu lực trong phạm vi địa phương mình.

Câu 10: Anh (Chị) hãy nêu khái niệm và phân tích các dấu hiệu của vi phạm pháp luật?

Trả lời:

1. Vi phạm pháp luật là hành vi (hành động hoặc không hành động) trái pháp luật và có lỗi, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh và bảo vệ.
 2. Phân tích các dấu hiệu của vi phạm pháp luật:
 - Vi phạm pháp luật là hành vi (hành động hoặc không hành động) của con người: Chỉ những hành vi (biểu hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động) cụ thể mới bị coi là những hành vi vi phạm pháp luật; những ý nghĩ dù tốt, dù xấu cũng không thể coi là những vi phạm pháp luật.
 - Hành vi đó có tính chất trái pháp luật, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ: Hành vi thể hiện sự chống đối những quy định chung của pháp luật, xâm hại tới các quan hệ xã hội được pháp luật xác lập và bảo vệ. Hành vi trái pháp luật là hành vi không phù hợp với những quy định của pháp luật như không thực hiện những nghĩa vụ pháp lý, sử dụng quyền hạn vượt quá giới hạn pháp luật cho phép... Tính trái pháp luật là dấu hiệu không thể thiếu của hành vi bị coi là vi phạm pháp luật.
 - Hành vi chứa đựng lỗi của chủ thể: Dấu hiệu trái pháp luật mới chỉ là biểu hiện bên ngoài của hành vi. Để xác định hành vi vi phạm pháp luật cần xem xét cả mặt chủ quan của hành vi, nghĩa là, phải xác định trạng thái tâm lý của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình. Nếu một hành vi trái pháp luật được thực hiện do những hoàn cảnh và điều kiện khách quan, chủ thể hành vi đó không cố ý và không vô ý thực hiện hoặc không thể ý thức được, từ đó không thể lựa chọn cách xử sự theo yêu cầu của pháp luật thì hành vi đó không thể coi là có lỗi và chủ thể không bị coi là vi phạm pháp luật. Kể cả những hành vi trái pháp luật mà chủ thể bị buộc phải thực hiện trong điều kiện không có tự do ý chí thì cũng không bị coi là có lỗi.
- Lỗi là trạng thái tâm lý tiêu cực của chủ thể đối với hành vi trái pháp luật của mình và đối với hậu quả của hành vi đó. Lỗi được chia thành 2 loại: Lỗi cố ý và lỗi vô ý.

- Lỗi cố ý gồm 2 loại là lỗi cố ý trực tiếp và lỗi cố ý gián tiếp.

- Lỗi vô ý gồm 2 loại là lỗi vô ý do quá tự tin và lỗi vô ý do cầu thả.
- Năng lực trách nhiệm pháp lý của chủ thể vi phạm pháp luật: Chủ thể đạt độ tuổi nhất định do pháp luật quy định, có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật và không rơi vào các trường hợp như: bất khả kháng, phòng vệ chính đáng, tình thế cấp thiết, sự kiện bất ngờ hoặc do thi hành công vụ.

Câu 11: Anh (Chị) hãy phân tích các trường hợp giải thể doanh nghiệp?

Trả lời:

- Giải thể là một thủ tục hành chính nhằm chấm dứt sự tồn tại của doanh nghiệp, xóa tên doanh nghiệp vĩnh viễn trong sổ đăng ký kinh doanh.
- Doanh nghiệp bị giải thể trong các trường hợp sau đây:
 - Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn: Trong hồ sơ đăng ký kinh doanh cần phải khai báo thời gian hoạt động của doanh nghiệp kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và được phép hoạt động theo quy định của pháp luật. Khi thời gian này kết thúc, đồng nghĩa với việc công ty phải giải thể theo đúng điều khoản đã ghi trong Điều lệ công ty nếu chủ sở hữu công ty không có quyết định gia hạn hoạt động đối với công ty của mình.
 - Theo quyết định của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân; của tất cả thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần: Mỗi doanh nghiệp đều có các thành phần chủ sở hữu doanh nghiệp là cá nhân, hoặc tổ chức. Khi được sự thống nhất và đồng ý của chủ sở hữu doanh nghiệp (cá nhân, tổ chức) về việc chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp thì doanh nghiệp đó sẽ giải thể theo đúng mong muốn của chủ sở hữu doanh nghiệp.
 - Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định trong thời hạn 6 tháng liên tục: Đối với các loại hình công ty khác nhau đều yêu cầu số lượng thành viên khác nhau, ví dụ thành viên công ty hợp danh phải có ít nhất từ 2 thành viên trở nên, nếu ko đủ số lượng thành viên thì sẽ không thỏa mãn yêu cầu của 1 loại hình doanh nghiệp, bởi vậy nên nếu ko triệu tập đủ số lượng thành viên trong thời hạn 6 tháng liên tục sẽ bị giải thể theo quy định của pháp luật.
 - Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Khi doanh nghiệp bị thu hồi giấy đăng ký kinh doanh có nghĩa là doanh nghiệp đó đã không đảm bảo được hoạt động của doanh nghiệp hoặc có sai sót trong quá trình hoạt động kinh doanh (kinh doanh ko đúng chất lượng đảm bảo, kinh doanh những mặt hàng không ghi trong giấy phép kinh doanh,...) khi đó doanh nghiệp sẽ bị thu hồi giấy đăng ký kinh doanh và bị giải thể theo quy định của pháp luật.
- Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

Câu 12: Anh (Chị) hãy nêu khái niệm và phân tích đặc điểm của hợp đồng thường mại?

Trả lời:

1. Hợp đồng thường mại là sự thỏa thuận về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ trong hoạt động thương mại giữa thương nhân với thương nhân hoặc thương nhân với các chủ thể khác trong việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và các hoạt động khác nhằm mục đích sinh lợi.
2. Phân tích đặc điểm của hợp đồng:
 - Chủ thể:
 - Chủ thể hợp đồng thương mại chủ yếu được giao kết giữa thương nhân với thương nhân hoặc giữa thương nhân với chủ thể khác không phải là thương nhân.

- Thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.
 - Nội dung:
- Hợp đồng thương mại được giao kết trong quá trình các bên tiến hành thực hiện hoạt động thương mại.
 - Hoạt động thương mại được hiểu là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lời khác.
 - Mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ là hai hoạt động thương mại được nêu ngay trong khái niệm hoạt động thương mại. Bên cạnh đó, Luật thương mại 2005 đã quy định chi tiết hoạt động xúc tiến thương mại bao gồm: Khuyến mại quảng cáo thương mại, trưng bày giới thiệu hàng hóa, dịch vụ và hội chợ triển lãm thương mại. Hoạt động trung gian thương mại gồm: đại diện cho thương nhân, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa và đại lý thương mại. Cùng các hoạt động nhằm mục đích sinh lời khác.
 - Hình thức hợp đồng:
 - Hợp đồng thương mại được giao kết dưới các hình thức bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.
 - Đối với các loại hợp đồng mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương thì phải tuân theo các quy định đó.
 - Các hình thức có giá trị tương đương văn bản bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật. Trong hoạt động thương mại, các thông điệp dữ liệu đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì được thừa nhận có giá trị pháp lý tương đương văn bản.
 - Luật Thương mại 2005 quy định hình thức của hợp đồng thành 2 nhóm: Nhóm hình thức hợp đồng phải thể hiện bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương; Nhóm hình thức hợp đồng được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.
 - Mục đích giao kết hợp đồng: Mục đích giao kết hợp đồng là những lợi ích hợp pháp mà các bên mong muốn đạt được khi giao kết hợp đồng. Bản chất của hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lời. Cho nên, mục đích hướng tới của hợp đồng thương mại chính là lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh thương mại.

Câu 13: Tài sản của doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản gồm những loại nào? Trình bày thứ tự phân chia tài sản phá sản?

Trả lời:

- Tài sản của doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản gồm:
 - Tài sản và quyền về tài sản mà doanh nghiệp có tại thời điểm Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản.
 - Tài sản của doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh lâm vào tình trạng phá sản không chỉ bao gồm các tài sản trên mà còn cả tài sản của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh không trực tiếp dung vào hoạt động kinh doanh. Trường hợp chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh có tài sản thuộc sở hữu chung thì phần tài sản của chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh đó được chia theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
 - Trong quá trình giải quyết phá sản, nghiêm cấm doanh nghiệp được tẩu tẩu tài sản dưới mọi hình thức. Một số các giao dịch của doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản được thực hiện trong khoảng thời gian 3 tháng trước ngày tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản bị coi là vô hiệu.
 - Thứ tự phân chia tài sản:

- Trường hợp Thẩm phán ra quyết định mở thủ tục thanh lý đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thì việc phân chia giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã theo thứ tự sau đây:
 - Phí phá sản.
 - Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật và các quyền lợi khác theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết.
 - Các khoản nợ không có bảo đảm phải trả cho các chủ nợ trong danh sách chủ nợ theo nguyên tắc nếu giá trị tài sản đủ để thanh toán các khoản nợ thì mỗi chủ nợ đều được thanh toán đủ số nợ của mình; nếu giá trị tài sản không đủ để thanh toán các khoản nợ thì mỗi chủ nợ chỉ được thanh toán một phần khoản nợ của mình theo tỷ lệ tương ứng.
 - Trường hợp giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã sau khi đã thanh toán đủ các khoản quy định tại khoản 1 nêu trên mà vẫn còn thì phần còn lại này thuộc về: Xã viên hợp tác xã.

Chủ doanh nghiệp tư nhân.

Các thành viên của công ty; các cổ đông của công ty cổ phần.

Chủ sở hữu doanh nghiệp nhà nước.

- Trường hợp Thẩm phán ra quyết định mở thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thì việc thanh toán được thực hiện theo thứ tự quy định nêu trên, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
- Như vậy, thứ tự phân chia giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ vào giá trị tài sản của doanh nghiệp trong các trường hợp cụ thể nêu trên.

Câu 14: Khi nào doanh nghiệp rơi vào tình trạng phá sản? Các chủ thể nào có quyền và nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định của Luật phá sản hiện hành?

Trả lời:

- Một doanh nghiệp được coi là lâm vào tình trạng phá sản khi doanh nghiệp đó mất khả năng thanh toán nợ đến hạn khi chủ nợ có yêu cầu.
- Các chủ thể có quyền và nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định của Luật phá sản hiện hành là:
 - Khi nhận thấy doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản thì các chủ nợ không có bảo đảm hoặc có bảo đảm một phần đều có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp đó.
 - Trong trường hợp doanh nghiệp không trả được lương, các khoản nợ khác cho người lao động và nhận thấy doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản thì người lao động cử đại diện hoặc thông qua đại diện công đoàn nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp đó.
 - Khi nhận thấy doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản thì chủ doanh nghiệp hoặc đại diện hợp pháp của doanh nghiệp có nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp đó.
 - Khi nhận thấy doanh nghiệp nhà nước lâm vào tình trạng phá sản mà doanh nghiệp không thực hiện nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản thì đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp đó.
 - Khi nhận thấy công ty cổ phần lâm vào tình trạng phá sản thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo quy định của điều lệ công ty; nếu điều lệ công ty không quy định thì việc nộp đơn được thực hiện theo nghị quyết của đại hội cổ đông. Trường hợp điều lệ công ty không quy định mà không tiến hành đại hội cổ đông được thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu

trên 20% số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 6 tháng có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với công ty cổ phần đó.

- Khi công ty hợp danh lâm vào tình trạng phá sản thì thành viên hợp danh có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với công ty hợp danh đó.

Câu 15: Nêu khái niệm và phân tích các ưu điểm, nhược điểm của phương thức giải quyết tranh chấp bằng thương lượng?

Trả lời:

1. Thương lượng là hình thức giải quyết tranh chấp thường không cần đến vai trò tác động của bên thứ ba. Đặc điểm cơ bản của hình thức này là các bên cùng nhau bàn bạc, thỏa thuận để tự giải quyết các bất đồng.
2. Các ưu điểm, nhược điểm của phương thức giải quyết tranh chấp bằng thương lượng:
 - Ưu điểm: Ưu điểm nổi bật nhất chính là sự thuận tiện, đơn giản, nhanh chóng, tính linh hoạt, hiệu quả và ít tốn kém. Mặt khác thương lượng còn bảo vệ được uy tín cho các bên tranh chấp cũng như bí mật kinh doanh của các nhà kinh doanh. Các nhà kinh doanh hơn ai hết tự biết bảo vệ quyền lợi của bản thân mình, hiểu rõ những bất đồng và nguyên nhân phát sinh tranh chấp nên quá trình đàm phán thương lượng để hiểu và thông cảm với nhau hơn để có thể thỏa thuận được các giải pháp tối ưu theo đúng nguyện vọng của mỗi bên mà không phải một cơ quan tài phán nào cũng có thể làm được. Bởi vậy, một khi thương lượng thành công, các bên vừa loại bỏ được những bất đồng đã phát sinh mà mức độ phương hại đến mối quan hệ kinh doanh giữa các bên cũng thấp, tăng cường sự hiểu biết và hợp tác trong tương lai.
 - Nhược điểm: Sự thành công của thương lượng phụ thuộc rất lớn vào sự hiểu biết và thái độ thiện chí, hợp tác của các bên tranh chấp. Nếu không kết quả giải quyết tranh chấp thường rất mong manh và có thể rơi vào bế tắc. Ngoài ra, kết quả thương lượng lại không được đảm bảo bằng cơ chế pháp lý mang tính bắt buộc. Do vậy, dù các bên có đạt được thỏa thuận để giải quyết vụ tranh chấp thì việc thực thi kết quả thương lượng cũng phụ thuộc rất nhiều vào sự tự nguyện của bên phải thi hành. Nếu một bên không tự nguyện thi hành thì kết quả thương lượng cũng chỉ tồn tại trên giấy mà không có một cơ chế pháp lý trực tiếp nào bắt buộc thi hành đối với kết quả thương lượng của các bên.

Câu 16: Nêu khái niệm và phân tích các ưu điểm, nhược điểm của phương thức giải quyết tranh chấp bằng hòa giải?

Trả lời:

1. Hòa giải là hình thức giải quyết tranh chấp với sự tham gia của bên thứ ba, đóng vai trò là trung gian để hỗ trợ hoặc thuyết phục các bên tranh chấp tìm kiếm các giải pháp nhằm chấm dứt xung đột hay bất hòa.
2. Các ưu điểm, nhược điểm của phương thức giải quyết tranh chấp bằng hòa giải:
 - Ưu điểm:
 - Đơn giản, thuận tiện, nhanh chóng, linh hoạt, hiệu quả và ít tốn kém.
 - Hòa giải có sự tham gia của người thứ ba trong quá trình giải quyết tranh chấp mà bản thân thương lượng không thể có được. Bằng sự hiểu biết cũng như sự tín nhiệm của mình, người hòa giải sẽ biết cách làm cho ý chí của các bên dễ gặp nhau trong quá trình đàm phán để loại trừ tranh chấp.
 - Các bên hòa giải thành thì không có kẻ thắng người thua nên không gây ra tình trạng đối đầu giữa các bên và vì vậy khả năng duy trì được quan hệ hợp tác vốn có giữa các bên.
 - Giải quyết tranh chấp bằng hòa giải, các bên dễ dàng kiểm soát được việc cung cấp chứng cứ và sử dụng chứng cứ qua đó giữ được bí quyết kinh doanh và uy tín của các bên.

- Do xuất phát từ tinh thần tự nguyện và thiện chí của các bên. Vì vậy khi đạt được phương án hòa giải, các bên thường nghiêm túc thực hiện.
- Nhược điểm:
- Sự thành công của quá trình giải quyết tranh chấp chủ yếu phụ thuộc vào thái độ thiện chí và hợp tác của các bên tranh chấp.
- Việc thực thi các kết quả đã đạt được trong quá trình giải quyết tranh chấp phụ thuộc vào sự tự nguyện thi hành của bên có nghĩa vụ phải thi hành, thỏa thuận hòa giải giữa các bên (trừ trường hợp hòa giải tại trọng tài và tòa án) không được đảm bảo thi hành bằng sức mạnh cưỡng chế của nhà nước.
- Bên tranh chấp không có thiện chí có thể lợi dụng việc hòa giải để trì hoãn việc phải thực hiện nghĩa vụ. Nhiều trường hợp do muốn tìm mọi cách mà bên có quyền lợi bị vi phạm mất quyền khởi kiện tại tòa án hoặc trọng tài do hết thời hiệu khởi kiện.
- Trong quá trình hòa giải các bên phải trao đổi, cung cấp thông tin với người thứ ba về hoạt động kinh doanh của mỗi bên liên quan đến vụ tranh chấp nên uy tín cũng như bí quyết kinh doanh của mỗi bên dễ bị ảnh hưởng hơn so với phương thức thương lượng.

III. Các câu phân tích, so sánh. (30đ/câu)

Câu 1: Anh (Chị) hãy phân tích quá trình hình thành nhà nước theo quan điểm của Học thuyết Mác- Lênin và nhận xét một số điểm hạn chế của các học thuyết phi Mác- xít điển hình?

Trả lời:

1. Quá trình hình thành nhà nước theo quan điểm của Học thuyết Mác- Lênin:
 - a. Công xã nguyên thủy và tổ chức thị tộc- bộ lạc:
 - Công xã nguyên thủy là hình thái kinh tế- xã hội đầu tiên của xã hội loài người. Trong xã hội nguyên thủy chưa xuất hiện giai cấp cho nên cũng chưa có nhà nước nhưng nguyên nhân làm xuất hiện nhà nước bắt nguồn từ đây.
 - Cơ sở kinh tế: Chế độ sở hữu chung về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động. Mọi người đều bình đẳng trong lao động và hưởng thụ, không ai có tài sản riêng, không có người giàu kẻ nghèo, không có sự chiếm đoạt tài sản của người khác. Xã hội chưa phân chia giai cấp và không có đấu tranh giai cấp.
 - Cơ sở xã hội: Trên cơ sở thị tộc, thị tộc là một tổ chức lao động và sản xuất, một đơn vị kinh tế - xã hội. Xã hội trong công xã nguyên thủy được tổ chức đơn giản. Thị tộc được tổ chức theo huyết thống, lúc đầu tuân theo chế độ mẫu hệ, sau đó dần chuyển thành chế độ phụ hệ.
 - Quyền lực xã hội: quyền lực chưa tách ra khỏi xã hội mà vẫn gắn liền với xã hội, hòa nhập với xã hội. Quyền lực đó do toàn xã hội tổ chức ra và phục vụ lợi ích của cả cộng đồng. Đó chính là Hội đồng thị tộc trong đó bao gồm những người lớn tuổi không biệt đàn ông hay đàn bà, là người của thị tộc. Hội đồng thị tộc quyết định mọi vấn đề quan trọng của thị tộc và quyết định của hội đồng thị tộc mang tính bắt buộc chung đối với mọi người. Đứng đầu Hội đồng thị tộc là Thủ trưởng hay thủ lĩnh quân sự do thành viên Hội đồng bầu ra. Nhưng Thủ trưởng cũng không có đặc quyền, đặc lợi nào so với thành viên thị tộc. Quyền lực của thủ trưởng rất lớn. Quyền lực này mang tính cưỡng chế nhưng không dựa trên một bộ máy cưỡng chế nào mà dựa vào sự ủng hộ đồng tình của mọi người trong thị tộc. Thủ trưởng sự giám sát của mọi thành viên trong thị tộc, khi không còn uy tín nữa thì Thủ trưởng sẽ bị bãi miễn.
 - Hình thức tổ chức cao hơn thị tộc là bộ tộc. Tổ chức quyền lực của bộ tộc là Hội đồng bộ tộc gồm các thủ trưởng, thủ lĩnh quân sự của các thị tộc. Nhiều bộ tộc hợp lại gọi là bộ lạc, cuối cùng hình thức tổ chức cao nhất là sự liên minh các bộ tộc gọi là liên minh bộ lạc.

Tóm lại: Quyền lực trong công xã nguyên thủy có sức cưỡng chế cao nhưng nó vẫn chỉ là quyền lực xã hội, nó chưa mang tính giai cấp cho nên chưa phải là quyền lực nhà nước.

b. Phân hóa giai cấp và sự xuất hiện nhà nước:

Trong chế độ thị tộc, lực lượng sản xuất phát triển không ngừng, nhờ đó, xã hội đã xảy ra ba lần phân công lao động xã hội lớn.

- Phân công lao động lần thứ nhất:

- Chăn nuôi tách khỏi trồng trọt. Việc con người thuần dưỡng được đàn gia súc lớn đã mở ra một kỷ nguyên mới trong sự phát triển của xã hội loài người. Chính những đàn gia súc đã trở thành nguồn tích lũy tài sản quan trọng, là mầm mống sinh ra chế độ tư hữu.

- Sản phẩm lao động làm ra ngày càng nhiều dẫn đến chỗ dư thừa. Trong xã hội xuất hiện một tầng lớp chiếm đoạt của cải dư thừa của chung thành của riêng mình.

- Kinh tế phát triển kéo theo nhu cầu về sức lao động. Những tù binh chiến tranh trước kia thường bị đem giết nay được giữ lại làm nô lệ để bổ sung cho nguồn lao động.

- Như vậy, sau lần phân công lao động thứ nhất, mầm mống của chế độ tư hữu đã xuất hiện, xã hội phân chia thành kẻ giàu người nghèo. Chế độ tư hữu làm thay đổi chế độ hôn nhân. Chế độ hôn nhân một vợ một chồng thay thế cho chế độ quần hôn gắn liền với nó là chế độ gia đình gia trưởng đặc trưng bằng vai trò to lớn của người đàn ông trong gia đình.

- Phân công lao động lần thứ hai: Thủ công nghiệp tách khỏi nông nghiệp. Việc phát hiện ra sắt và các kim loại khác đã làm xuất hiện các nghề thủ công nghiệp nhue dệt, chế tạo kim loại,... cung cấp cho con người những công cụ lao động hằng ngày hoàn hảo hơn, giúp cho năng suất lao động ngày càng nâng cao hơn. Sự phân hóa giàu nghèo ngày càng rõ rệt gắn liền với sự phân hóa giai cấp và mâu thuẫn giai cấp. Giá trị lao động của con người được nâng cao, nô lệ trở thành một lực lượng của xã hội với số lượng ngày càng tăng. Họ đã bị đẩy đi làm việc ở ngoài đồng ruộng và trong xưởng thợ, thành từng đoàn người.

- Phân công lao động lần thứ ba: Buôn bán phát triển và thương nghiệp xuất hiện. Sản phẩm trong xã hội làm ra ngày càng nhiều dẫn tới xuất hiện nhu cầu trao đổi hàng hóa và thương nghiệp ra đời. Thương nghiệp ra đời làm xuất hiện tầng lớp thương nhân. Nền kinh tế hàng hóa ra đời gắn với nó là sự xuất hiện đồng tiền, nạn cho vay nặng lãi, chế độ cầm cố tài sản,... Tất cả yếu tố đó làm tích tụ và tập trung của cải vào trong tay một số ít người diễn ra nhanh chóng, đồng thời thúc đẩy sự bần cùng hóa của quần chúng và sự tăng nhanh của đám đông dân nghèo. Số nô lệ tăng lên rất đông cùng với sự cưỡng bức và bóc lột nặng nề của giai cấp chủ nô đối với nô lệ.

- Mâu thuẫn giữa hai giai cấp diễn ra ngày càng quyết liệt. Như vậy, những điều kiện tiên quyết cho sự tồn tại của thị tộc đã bị phá vỡ. Để điều hành và quản lý xã hội đòi hỏi phải có một tổ chức khác về chất. Tổ chức đó là công cụ quyền lực của giai cấp nắm ưu thế về kinh tế, tổ chức thực hiện sự thống trị giai cấp nhằm dập tắt sự xung đột công khai giữa các giai cấp, đặt chúng ở trong vòng trật tự. Đó chính là Nhà nước.

- Nhà nước xuất hiện trực tiếp từ sự tan rã của chế độ công sản nguyên thủy. Nhà nước chỉ xuất hiện ở nơi nào và vào lúc nào mà ở nơi đó xuất hiện sự phân chia xã hội thành giai cấp. Như vậy, Nhà nước xuất hiện một cách khách quan, nó là sản phẩm của một xã hội đã phát triển đến một giai đoạn nhất định. Nhà nước không phải là một quyền lực từ bên ngoài áp đặt vào xã hội mà là một lực lượng tựa hồ như đứng trên xã hội, có nhiệm vụ làm dịu bớt sự xung đột và giữ cho sự xung đột đó nằm trong vòng trật tự.

2. Nhận xét một số điểm hạn chế của các học thuyết phi Mác- xít điển hình: Các học thuyết phi Mác xít khi giải thích về nguồn gốc nhà nước với tính cách là một hiện tượng xã hội đã tách rời nhà nước với quá trình phát triển và vận động của đời sống nội tại. Họ không thấy được nguyên nhân vật chất dẫn

đến sự ra đời của nhà nước. Theo họ, nhà nước là hiện tượng tồn tại mãi mãi cùng xã hội loài người. Các họ thuyết phi Mác- xít giai thích về sự ra đời của Nhà nước chủ yếu dựa trên quan điểm chủ nghĩa duy tâm.

Câu 2: Anh (Chị) hãy phân tích các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật?

Trả lời: Các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật là:

1. Chủ thể của quan hệ pháp luật:
 - Là các tổ chức, cá nhân tham gia vào quan hệ pháp luật. Để trở thành chủ thể của quan hệ pháp luật thì chủ thể đó phải có năng lực chủ thể. Năng lực chủ thể bao gồm 2 bộ phận:
 - Năng lực pháp luật: là khả năng của các chủ thể có được quyền và nghĩa vụ pháp lý mà nhà nước thừa nhận.
 - Năng lực hành vi: là khả năng của các chủ thể được nhà nước thừa nhận bằng các hành vi của mình xác lập hoặc thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý.
 - Các loại chủ thể:
 - Cá nhân gồm có công dân VN, người nước ngoài, người không quốc tịch đang sinh sống, làm việc trên lãnh thổ VN. Đối với cá nhân, năng lực pháp luật và năng lực hành vi không xuất hiện đồng thời. Năng lực pháp luật của cá nhân xuất hiện khi cá nhân đó được sinh ra, còn năng lực hành vi của cá nhân chỉ xuất hiện khi cá nhân đó đạt đến một độ tuổi nhất định và có khả năng nhận thức, điều khiển hành vi của mình. Công dân VN là chủ thể hầu hết của các quan hệ pháp luật. Đối với người nước ngoài, người không quốc tịch không là chủ thể của một số quan hệ pháp luật.
 - Tổ chức với tư cách là một chủ thể độc lập được pháp luật công nhận là pháp nhân. Một tổ chức được công nhận là pháp nhân khi có đủ các điều kiện: được thành lập hợp pháp; có cơ cấu tổ chức chặt chẽ; có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó; nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập. Pháp nhân là chủ thể của một số quan hệ pháp luật. Đối với chủ thể là tổ chức thì năng lực pháp luật và năng lực hành vi xuất hiện đồng thời khi tổ chức đó được thành lập và sẽ mất đi khi tổ chức đó không còn nữa.
2. Nội dung của quan hệ pháp luật:
 - Là tổng thể các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể. Quyền của chủ thể là cách xử sự mà Nhà nước cho phép chủ thể tiến hành và có quyền yêu cầu các cơ quan Nhà nước bảo vệ quyền cho mình.
 - Nghĩa vụ của chủ thể là cách xử sự mà Nhà nước buộc chủ thể phải tiến hành, không được tiến hành và phải chịu trách nhiệm pháp lý khi xử sự không đúng với những quy định của pháp luật.
3. Khách thể của quan hệ pháp luật: Là những lợi ích vật chất hoặc tinh thần mà các chủ thể hướng tới, là động lực thúc đẩy các chủ thể khi tham gia vào các quan hệ pháp luật.
4. Sự kiện pháp lý:
 - Là những tình huống, hoàn cảnh của đời sống thực tế được dự kiến trước trong phần giả định mà nhà làm luật đã gắn sự phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt những quan hệ pháp luật cụ thể với sự tồn tại của nó.
 - Sự kiện pháp lý có thể là sự biến: là những sự kiện xảy ra không phụ thuộc vào ý chí con người mà trong những trường hợp nhất định, pháp luật gắn việc xuất hiện chúng với việc hình thành các quyền và nghĩa vụ của chủ thể.
 - Sự kiện pháp lý có thể là hành vi, hành vi có thể là hành động hoặc không hành động, là hành vi hợp pháp hoặc không hợp pháp.

Câu 3: Khái niệm doanh nghiệp? Phân tích các điều kiện để doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2005?

Trả lời:

1. Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.
2. Các điều kiện để doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2005:
 - a. Ngành, nghề đăng ký kinh doanh không thuộc lĩnh vực cấm kinh doanh: Những ngành cấm kinh doanh là những ngành mà nếu để cho kinh doanh sẽ gây ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, thuần phong mỹ tục cho nên định kỳ Chính phủ sẽ ban hành danh mục những ngành cấm kinh doanh, kinh doanh có điều kiện cho phù hợp. Hiện nay những ngành cấm kinh doanh gồm: buôn bán ma túy, vũ khí, chất nổ, chất phóng xạ, mại dâm, động vật quý hiếm có trong Sách Đỏ,...
 - b. Tên của doanh nghiệp được đặt theo đúng quy định pháp luật:

Tên doanh nghiệp = Loại hình doanh nghiệp + Ngành nghề + Tên riêng.

 - Tên riêng không được phép gây trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp trước đó.
 - Tên được coi là trùng được viết và đọc bằng Tiếng Việt giống y như tên đã có trước đó.
 - Tên được coi là nhầm lẫn nếu giống tên đã đăng ký trước đó, chỉ thêm các ký hiệu: &; Tân; Mới; Miền Bắc; Miền Trung; Miền Nam; Đông; Tây.
 - Tên của doanh nghiệp không được phép vi phạm phong tục đạo đức.
 - c. Có trụ sở đăng ký theo quy định pháp luật: Có trụ sở đặt tại Việt Nam, có địa chỉ rõ ràng.
 - d. Có hồ sơ đăng ký kinh doanh hợp lệ theo quy định của pháp luật: Hồ sơ đăng kí kinh doanh phải có phương án sản xuất kinh doanh, có dự thảo điều lệ hợp đồng, có dự thảo vốn điều lệ,...
 - e. Nộp đủ lệ phí đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Câu 4: Anh (Chị) hãy so sánh giữa công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên và công ty cổ phần được quy định tại Luật doanh nghiệp năm 2005?

Trả lời: So sánh giữa công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên và công ty cổ phần được quy định tại Luật doanh nghiệp năm 2005:

1. Giống nhau:
 - Điều là doanh nghiệp, chịu sự điều chỉnh của luật doanh nghiệp, có thủ tục thành lập, giải thể và phá sản giống nhau.
 - Là tổ chức có tư cách pháp nhân, có chế độ chịu trách nhiệm hữu hạn trong kinh doanh.
 - Trong quá trình hoạt động có quyền tăng hay giảm vốn điều lệ.
 - Việc phân chia lợi nhuận tuân theo pháp luật về tài chính doanh nghiệp và kế toán hiện hành.
2. Khác nhau:

Tiêu chí	Công ty TNHH có từ 2 thành viên trở lên	Công ty cổ phần
Số lượng thành viên	Số lượng thành viên không vượt quá 50 người.	Số lượng thành viên tối thiểu là 3 người, không hạn chế tối đa.
Vấn đề vốn	Vốn do các thành viên trong công ty góp và chỉ chịu trách nhiệm trong phần vốn mình cam kết góp.	Vốn được chia thành các phần nhau và được bán rộng rãi ra bên ngoài.
Vấn đề chuyển	Vấn đề chuyển nhượng vốn bị ràng buộc bởi khi 1 thành viên muốn chuyển nhượng vốn phải ưu tiên	Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp pháp

nhượng vốn	chuyển nhượng cho các thành viên còn lại trong công ty, nếu các thành viên không mua hoặc không mua hết mới được chuyển nhượng ra bên ngoài. Trường hợp chuyển nhượng ra bên ngoài mà người mới không được hội đồng thành viên đồng ý thì công ty sẽ trả lại phần vốn góp mà không kết nạp thành viên.	Luật cấm chuyển nhượng hoặc hạn chế chuyển nhượng cổ phần (cổ phần dành cho sáng lập viên cổ phần ưu đãi biểu quyết chỉ được chuyển nhượng sau 3 năm công ty đi vào hoạt động).
Vấn đề phát hành chứng khoán	Không được phép phát hành cổ phần, cổ phiếu.	Được phép phát hành cổ phiếu và trái phiếu.
Tính chất công ty	Có tính chất đối nhân và đối vốn (các thành viên quen biết, tin cậy lẫn nhau).	Đặc trưng tính chất đối vốn.
Cơ cấu tổ chức	Cơ cấu tổ chức đơn giản gồm: Hội đồng thành viên, Chủ tịch hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Khi công ty có trên 11 thành viên phải có thêm ban kiểm soát.	Cơ cấu tổ chức hoàn thiện gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc). Đối với công ty có trên 11 cổ đông sở hữu 50% tổng số cổ phần thì phải có thêm ban kiểm soát.
Sự điều chỉnh của pháp luật	Ngoài sự điều chỉnh của Luật doanh nghiệp còn có sự điều chỉnh của Luật chứng khoán.	Ít sự điều chỉnh của pháp luật.

Câu 5: Anh (Chị) hãy so sánh giữa công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên và công ty hợp danh được quy định tại Luật doanh nghiệp năm 2005?

Trả lời:

1. Giống nhau:

- Điều là doanh nghiệp, chịu sự điều chỉnh của luật doanh nghiệp, có thủ tục thành lập, giải thể và phá sản giống nhau.
- Là tổ chức có tư cách pháp nhân, có chế độ chịu trách nhiệm hữu hạn trong kinh doanh.
- Điều mang tính chất đối nhân: các thành viên quen biết, tin cậy lẫn nhau.
- Trong quá trình hoạt động đều có thể tăng hoặc giảm vốn điều lệ.
- Vấn đề chuyển nhượng vốn góp: Hạn chế chuyển nhượng, ưu tiên chuyển nhượng cho các thành viên còn lại trong công ty trước khi chuyển ra ngoài.

2. Khác nhau:

Tiêu chí	Công ty TNHH có từ 2 thành viên trở lên	Công ty hợp danh
Số lượng thành viên	Số lượng thành viên không vượt quá 50 người.	Không hạn chế số lượng thành viên.
Chế độ chịu trách nhiệm	Các thành viên chế độ chịu trách nhiệm	- Thành viên hợp danh có chế độ chịu trách nhiệm vô hạn.

của các thành viên	hữu hạn trong phần vốn góp của mình.	- Thành viên góp vốn có chế độ chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi vốn góp.
Quyền phát hành chứng khoán	Không được phép phát hành cổ phần, cổ phiếu.	Không được phép phát hành bất kỳ một loại chứng khoán nào.
Cơ cấu tổ chức	Cơ cấu tổ chức gồm: Hội đồng thành viên, Chủ tịch hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Khi công ty có trên 11 thành viên phải có thêm ban kiểm soát.	Cơ cấu tổ chức gồm: Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc (Tổng giám đốc). Không nhất thiết phải có ban kiểm soát.

Câu 6: Anh (Chị) hãy so sánh giữa công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên và doanh nghiệp tư nhân được quy định tại Luật doanh nghiệp năm 2005?

Trả lời:

1. Giống nhau:

- Đều là doanh nghiệp, chịu sự điều chỉnh của luật doanh nghiệp, có thủ tục thành lập, giải thể và phá sản giống nhau.
- Đều do một người thành lập trong trường hợp công ty TNHH 1 thành viên do 1 cá nhân thành lập.

2. Khác nhau:

Tiêu chí	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên	Doanh nghiệp tư nhân
Số lượng thành viên	Do một cá nhân hoặc một tổ chức thành lập.	Do một cá nhân thành lập.
Chế độ chịu trách nhiệm	Có tư cách pháp nhân và có chế độ chịu TNHH tròn kinh doanh.	Không có tư cách pháp nhân và có chế độ chịu trách nhiệm vô hạn trong kinh doanh.
Quyền phát hành chứng khoán	Không được phép phát hành cổ phiếu, cổ phần.	Không được phép phát hành bất cứ một loại chứng khoán nào.
Tăng, giảm vốn điều lệ	Không được phép giảm vốn, việc tăng vốn bằng cách chủ sở hữu đầu tư thêm và huy động vốn của người khác. Và nếu huy động vốn người của người khác thì phải chuyển đổi công ty.	Hoàn toàn chủ động trong việc tăng hay giảm vốn bởi toàn bộ tài sản của doanh nghiệp cũng là tài sản của chủ sở hữu.
Vấn đề chuyển	Không được trực tiếp rút vốn mà chỉ rút vốn bằng cách chuyển nhượng một phần	Có quyền chuyển đổi, rút vốn, bán hoặc

nhượng hoặc rút vốn	hoặc toàn bộ cho cá nhân hoặc tổ chức khác. Và nếu chuyển nhượng một phần thì phải chuyển đổi công ty.	cho thuê doanh nghiệp của mình.
Sử dụng lợi nhuận	Ràng buộc: Không được rút lợi nhuận khi công ty chưa thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.	Toàn quyền sử dụng lợi nhuận sau khi nộp thuế.
Cơ cấu tổ chức	Luật quy định cơ cấu tổ chức cho công ty trong 2 trường hợp: - Nếu chủ sở hữu là tổ chức thì công ty có Hội đồng thành viên, Giám đốc, Kiểm sát viên. - Nếu chủ sở hữu là một cá nhân thì công ty có chủ tịch công ty và Giám đốc.	Luật không quy định cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp tư nhân. Chủ doanh nghiệp có thể làm Giám đốc hoặc thuê người làm Giám đốc nhưng vẫn là người chịu trách nhiệm đến cùng của mọi hoạt động của doanh nghiệp.

Câu 7: Anh (Chị) hãy phân tích quá trình giao kết hợp đồng trong kinh doanh thương mại?

Trả lời: Quá trình giao kết hợp đồng trong kinh doanh thương mại:

1. Đề nghị giao kết hợp đồng:

- Là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định cụ thể.
- Trong trường hợp đề nghị giao kết hợp đồng có nêu rõ thời hạn trả lời nếu bên đề nghị lại giao kết hợp đồng với người thứ ba trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời thì phải bồi thường thiệt hại cho bên được đề nghị mà không được giao kết hợp đồng nếu có thiệt hại phát sinh.
- Hình thức của đề nghị giao kết hợp đồng: Theo đó đề nghị giao kết hợp đồng có thể được thể hiện bằng văn bản, lời nói hoặc hành vi cụ thể.
- Thời điểm đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực: Thông thường do bên đề nghị ấn định. Nếu bên đề nghị không ấn định thời điểm có hiệu lực của đề nghị hợp đồng thì đề nghị giao kết hợp đồng có hiệu lực kể từ khi bên được đề nghị nhận được đề nghị đó. Căn cứ xác định bên được đề nghị đã nhận được đề nghị giao kết hợp đồng là:
 - Đề nghị được chuyển đến nơi cư trú (bên được đề nghị là cá nhân) hoặc trụ sở của bên được đề nghị (trường hợp bên được đề nghị là pháp nhân).
 - Đề nghị được đưa vào hệ thống thông tin chính thức của bên được đề nghị.
 - Bên được đề nghị biết được đề nghị giao kết hợp đồng thông qua các phương thức khác.
- Bên đề nghị giao kết hợp đồng có thể thay đổi hoặc rút lại đề nghị giao kết hợp đồng trong các trường hợp: Bên được đề nghị nhận được thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị trước hoặc cùng với thời điểm nhận được đề nghị hoặc điều kiện thay đổi hoặc rút lại đề nghị phát sinh trong trường hợp bên đề nghị có nêu rõ về việc được thay đổi hoặc rút lại đề nghị khi điều kiện đó phát sinh.
- Hủy bỏ đề nghị giao kết hợp đồng: Trong trường hợp bên đề nghị giao kết hợp đồng thực hiện quyền hủy bỏ đề nghị do đã nêu rõ quyền này trong đề nghị thì phải thông báo cho bên được đề nghị và thông báo này chỉ có hiệu lực khi bên được đề nghị nhận được thông báo trước khi bên được đề nghị trả lời chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng.

- Đề nghị giao kết hợp đồng chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp: Bên nhận được đề nghị trả lời không chấp nhận; Hết thời hạn trả lời chấp nhận; Thông báo về việc thay đổi hoặc rút lại đề nghị có hiệu lực; Thông báo về việc huỷ bỏ đề nghị có hiệu lực; Theo thoả thuận của bên đề nghị và bên nhận được đề nghị trong thời hạn chờ bên được đề nghị trả lời.

2. Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng:

- Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng là sự trả lời của bên được đề nghị đối với bên đề nghị về việc chấp nhận toàn bộ nội dung của đề nghị.

- Thời hạn trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng được xác định khác nhau trong các trường hợp sau:

- Khi bên đề nghị có ấn định thời hạn trả lời thì việc trả lời chấp nhận chỉ có hiệu lực khi được thực hiện trong thời hạn đó; Nếu bên đề nghị giao kết hợp đồng nhận được trả lời khi đã hết thời hạn trả lời chấp nhận này được coi là đề nghị mới của bên chậm trả lời. Trong trường hợp thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng đến chậm vì lý do khách quan mà bên đề nghị biết hoặc phải biết về lý do khách quan này thì thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp bên đề nghị trả lời ngay không đồng ý với chấp nhận đó của bên được đề nghị.

- Khi các bên trực tiếp giao tiếp với nhau, kể cả trong trường hợp qua điện thoại hoặc qua các phương tiện khác thì bên được đề nghị phải trả lời ngay có chấp nhận hoặc không chấp nhận, trừ trường hợp có thoả thuận về thời hạn trả lời.

- Bên được đề nghị giao kết hợp đồng có thể rút lại thông báo chấp nhận giao kết hợp đồng, nếu thông báo này đến trước hoặc cùng với thời điểm bên đề nghị nhận được trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng.

3. Thời điểm giao kết hợp đồng:

- Theo Điều 404 Bộ luật Dân sự, có thể xác định thời điểm giao kết hợp đồng kinh doanh, thương mại theo các trường hợp sau:

- Hợp đồng được giao kết trực tiếp bằng văn bản: thời điểm giao kết hợp đồng là thời điểm bên sau cùng ký vào văn bản.

- Hợp đồng được giao kết gián tiếp bằng văn bản (thông qua các tài liệu giao dịch): thời điểm đạt được sự thoả thuận được xác định theo thuyết "tiếp nhận", theo đó, hợp đồng được giao kết khi bên đề nghị nhận được trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng.

- Hợp đồng được giao kết hợp đồng bằng lời nói: thời điểm giao kết hợp đồng là thời điểm các bên đã thoả thuận về nội dung của hợp đồng. Các bên có thể sử dụng những biện pháp, chứng cứ hợp pháp để chứng minh việc "các bên đã thoả thuận" về nội dung của hợp đồng trong kinh doanh, thương mại bằng lời nói.

- Sự im lặng của bên được đề nghị cho đến khi hết thời hạn trả lời cũng có thể là căn xác định hợp đồng kinh doanh, thương mại đã được giao kết, nếu có thoả thuận im lặng là sự trả lời chấp nhận giao kết hợp đồng (Khoản 2 Điều 404 Bộ luật dân sự).

Câu 8: Anh (Chị) hãy nêu và phân tích các loại chế tài trong thương mại?

Trả lời: Các loại chế tài trong thương mại là:

1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng:

- Là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm thực hiện đúng hợp đồng hoặc dùng các biện pháp khác để hợp đồng được thực hiện và bên vi phạm phải chịu chi phí phát sinh.

- Trong trường hợp giao thiếu hàng thì bên vi phạm phải giao hàng cho đủ; nếu giao sai hàng về mặt chất lượng thì bên vi phạm phải giao hàng thay thế, nếu không thay thế được hàng thì bên bị vi phạm có quyền nhận hàng hóa từ bên thứ ba nhưng chênh lệch và chi phí phát sinh bên vi phạm phải chịu.

2. Phạt vi phạm:

- Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận, trừ các trường hợp miễn trách nhiệm.

- Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng đều không được quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.

3. Bồi thường thiệt hại:

- Bồi thường thiệt hại là việc bên vi phạm bồi thường những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm.

- Giá trị bồi thường thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm.

- Bên vi phạm có nghĩa vụ chứng minh những thiệt hại mà mình phải gánh chịu, đồng thời phải có nghĩa vụ hạn chế thiệt hại xảy ra.

3. Tạm ngừng thực hiện hợp đồng:

- Tạm ngừng thực hiện hợp đồng là việc một bên tạm thời không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thỏa thuận là điều kiện để tạm ngừng thực hiện hợp đồng.

- Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng. Vi phạm cơ bản là sự vi phạm hợp đồng của một bên gây thiệt hại cho bên kia đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng.

- Hậu quả pháp lý của việc tạm ngừng thực hiện hợp đồng:

- Khi hợp đồng bị tạm ngừng thực hiện thì hợp đồng vẫn còn hiệu lực.
- Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại.

4. Đình chỉ hợp đồng:

- Đình chỉ thực hiện hợp đồng là việc một bên chấm dứt thực hiện nghĩa vụ hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thỏa thuận là điều kiện để đình chỉ hợp đồng.
- Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

- Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ hợp đồng:

- Khi hợp đồng bị đình chỉ thực hiện thì hợp đồng chấm dứt hiệu lực từ thời điểm một bên nhận được thông báo đình chỉ. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Bên thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ đối ứng.

- Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

5. Hủy bỏ hợp đồng:

- Hủy bỏ hợp đồng bao gồm hủy bỏ toàn bộ hợp đồng và hủy bỏ một phần hợp đồng.

- Hủy bỏ toàn bộ hợp đồng là việc bãi bỏ hoàn toàn việc thực hiện tất cả các nghĩa vụ hợp đồng đối với toàn bộ hợp đồng.

- Hủy bỏ một phần hợp đồng là việc bãi bỏ thực hiện một phần nghĩa vụ hợp đồng, các phần còn lại trong hợp đồng vẫn còn hiệu lực.
- Chế tài hủy bỏ hợp đồng được áp dụng trong các trường hợp sau đây:
 - Xây ra hành vi vi phạm mà các bên đã thỏa thuận là điều kiện để hủy bỏ hợp đồng.
 - Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.
- Hậu quả pháp lý của việc hủy bỏ hợp đồng:
 - Khi một hợp đồng bị hủy bỏ toàn bộ, hợp đồng được coi là không có hiệu lực từ thời điểm giao kết. Các bên không phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng, trừ thỏa thuận về các quyền và nghĩa vụ sau khi hủy bỏ hợp đồng và về giải quyết tranh chấp.
 - Các bên có quyền đòi lại các lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ của mình theo hợp đồng; nếu các bên đều có nghĩa vụ hoàn trả thì nghĩa vụ của họ phải được thực hiện đồng thời; trường hợp không thể hoàn trả bằng chính lợi ích đã nhận thì bên có nghĩa vụ phải hoàn trả bằng tiền.
 - Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Thông báo tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng: Bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng. Trong trường hợp không thông báo ngay mà gây ra thiệt hại cho bên kia thì bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ hợp đồng hoặc hủy bỏ hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.

ABOUT

Hỗ trợ ôn tập là một dự án phi lợi nhuận hướng tới cộng đồng.

Với mục đích đem đến kiến thức miễn phí cho tất cả mọi người, chúng tôi sẽ hỗ trợ các bạn tốt nhất trong lĩnh vực giáo dục bằng cách cung cấp cho các bạn tài liệu ôn tập miễn phí, đề cương ôn tập miễn phí.

Các bạn sẽ không cần phải lo về đề cương, về tài liệu, về sách,... Các bạn chỉ việc theo dõi và để lại yêu cầu cho đội nhóm chúng tôi, còn việc tìm kiếm và biên soạn tài liệu đã có chúng tôi lo!!!!

Hiện giờ, chúng tôi đang hỗ trợ về

1. Tài liệu ôn tập tiếng anh FREE.
2. Tài liệu ôn thi đại học FREE
3. Tài liệu ôn thi cấp 3 FREE
4. Đề cương ôn thi chương trình Đại học FREE.

Liên hệ và kết nối với chúng tôi:

- ✓ Facebook: facebook.com/HoTroOnTap
- ✓ Fanpage: facebook.com/HoTroOnTapPage
- ✓ Group: facebook.com/groups/HoTroOnTapGroup
- ✓ Website: hotroontap.com